

**BẢNG TIN (THAM KHẢO) THỊ TRƯỜNG SẮN NGÀY 16/03/2026**

| STT       | Nội dung                                     | Giá ngày 16/03/2026                                | Thay đổi so với tuần trước (+/-) |
|-----------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------|----------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>GIÁ SẮN NGUYÊN LIỆU</b>                   |                                                    |                                  |
| <b>1</b>  | <b><i>Giá mua theo trữ lượng bột 30%</i></b> |                                                    |                                  |
| -         | Tây Ninh (Mỳ Campuchia)                      | 111,6 – 113,3 đ/độ bột                             | + 3,3/ + 3,3 đ/độ bột            |
| -         | Đắk Lắk (Phú Yên)                            | 90,0 – 103,3 đ/độ bột                              | + 3,3/ + 8,3 đ/độ bột            |
| -         | Quảng Ngãi (Kon Tum)                         | 83,3 – 90,0 đ/độ bột                               | + 3,3/ + 3,3 đ/độ bột            |
| -         | Gia Lai (Bình Định)                          | 90,0 – 96,6 đ/độ bột                               | + 6,6/ + 5 đ/độ bột              |
| -         | Miền Trung                                   | 100,0 – 105,0 đ/độ bột                             | + 15/ + 13,4 đ/độ bột            |
| -         | Miền Bắc                                     | 96,6 – 100,0 đ/độ bột                              | + 16,6/ + 15 đ/độ bột            |
| <b>2</b>  | <b><i>Giá mua xô</i></b>                     |                                                    |                                  |
| -         | Miền Trung                                   | -                                                  | -                                |
| -         | Miền Bắc                                     | 2.300 – 2.600 đ/kg                                 | + 300/ + 300 đ/kg                |
| <b>II</b> | <b>GIÁ ĐẦU RA</b>                            |                                                    |                                  |
| <b>1</b>  | <b><i>Tinh bột sản XUẤT KHẨU:</i></b>        |                                                    |                                  |
| -         | FOB Hồ Chí Minh                              | 480 – 500 USD/tấn                                  | + 30/ + 30 USD/tấn               |
| -         | DAF Lạng Sơn (Nhập khẩu chính ngạch vào TQ)  | 3.250 – 3.450 CNY/tấn                              | + 130/ + 150 CNY/tấn             |
| -         | DAF Móng Cái                                 | -                                                  | -                                |
| -         | FOB Bangkok, Thái Lan (WEBSITE)              | 500 USD/tấn                                        | 0 USD/tấn                        |
| <b>2</b>  | <b><i>Sắn lát XUẤT KHẨU:</i></b>             |                                                    |                                  |
| -         | FOB Quy Nhơn                                 | 305 USD/tấn (Hàn Quốc)<br>250 USD/tấn (Trung Quốc) | + 5/ + 5 USD/tấn                 |